



# Table of Contents

[Phi lý và sự tự sát](#)

[Những bức tường thành phi lý](#)

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

# Phi lý và sự tự sát

Chỉ có một vấn đề triết học thật sự nghiêm túc: đó là sự tự sát. Đánh giá cuộc đời đáng sống hoặc không đáng sống chính là trả lời cho vấn đề cơ bản của triết học. Những vấn đề còn lại, như thế giới có ba chiều hay không, linh hồn có chín hay mười hai loại, tất cả đều được xếp ở phía sau. Đó là những linh hồn trò chơi; trước hết ta phải trả lời. Và, như Nietzsche mong muốn, nếu đúng là một nhà triết học, vì muốn trở thành một con người đáng quý mà cần phải nêu gương, thì anh ta phải nắm bắt được tầm quan trọng của câu trả lời này bởi vì nó sẽ dẫn đến cái hành vi quyết định cuối cùng. Đó là những điều hiển nhiên nhạy cảm với trái tim, nhưng chúng ta cần phải đi sâu tìm hiểu chúng để làm cho tinh thần hiểu rõ chúng.

Nếu tôi tự hỏi làm thế nào để biết được vấn đề nào tỏ ra thúc bách hơn vấn đề nào, thì tôi sẽ trả lời rằng tôi sẽ phải dựa vào những hành động mà nó yêu cầu. Tôi chưa bao giờ nhìn thấy một người nào chết vì luận chứng bản thể. Galilée [tiếng Italia: Galileo Galilei – ND], người nắm giữ một chân lý khoa học quan trọng, đã sẵn sàng từ bỏ ngay khi nó có nguy cơ làm nguy hại đến mạng sống của ông. Theo một nghĩa nào đó ông đã hành động đúng. Cái chân lý đó không đáng để cho ông bị chết thiêu. Trái đất hoặc mặt trời, cái nào quay xung quanh cái nào, điều đó hoàn toàn không quan trọng. Nói cho cùng, đó là một vấn đề tầm phào. Trái lại, tôi thấy nhiều người chết vì họ cho rằng cuộc đời không đáng sống. Tôi cũng thấy có nhiều khác biệt chết một cách nghịch lý vì những ý tưởng hoặc những ảo tưởng mà họ cho là lẽ sống của họ (cái gọi là lẽ sống đồng thời cũng hoàn toàn là một lẽ chết). Do đó, tôi cho rằng ý nghĩa cuộc sống là vấn đề thúc bách nhất trong số các vấn đề. Giải đáp vấn đề này như thế nào? Trong số tất cả những vấn đề chủ yếu, tức là những vấn đề có nguy cơ làm cho người ta phải chết hoặc những vấn đề làm tăng gấp bội khát vọng sống, có lẽ chỉ có hai phương pháp tư duy, đó là phương pháp của La Palisse và phương pháp của Don Quixotte. Chỉ có sự cân bằng giữa điều hiển nhiên với cảm hứng trữ tình mới có thể cho phép chúng ta tiếp cận đồng thời được cả cảm xúc lẫn cảm giác rõ ràng. Người ta nhận thấy rằng, trong một chủ đề vừa nhún nhường mạng lại vừa mang tính thống thiết đến thế, thì cái phương pháp biện chứng mang tính bác học và cổ điển cần phải nhường chỗ cho một thái độ khiêm tốn hơn có nhiệm vụ hành động vừa theo lương tri vừa theo sự đồng cảm.

Chưa bao giờ người ta coi sự tự sát là một hiện tượng xã hội. Trái lại, trước hết đây là vấn đề về mối quan hệ giữa tư duy cá nhân với sự tự sát. Một hành động như sự tự sát đã được chuẩn bị trong sự im lặng của cõi lòng cũng giống như ta làm một công việc trọng đại. Ngay cả người định tự sát cũng không biết điều đó. Một tôi kia, anh ta tự bắn vào đầu hoặc nhảy xuống sông trầm mình. Về chuyện một viên quản lý nhà chung cư tự sát, một hôm tôi được biết rằng ông ta đã mất đứa con gái từ năm năm nay, rằng đó ông ta đã thay đổi nhiều và rằng chuyện này “đã làm cho ông hao mòn”. Chúng ta không thể tìm được một từ nào chính xác hơn. Bước đầu người ta chẳng nhìn thấy điều gì ghê gớm cả. Con sâu nger tri trong trái tim con người. Đó là nơi ta phải tìm kiếm nó. Cái trò chơi chết người đi từ trạng thái mình mẫn trước sự tồn tại đến sự chạy trốn khỏi ánh sáng ấy là cái chúng ta phải theo dõi và hiểu nó.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến một vụ tự sát, và nói chung những nguyên nhân tỏ ra rõ ràng nhất lại không phải là những nguyên nhân hiệu quả nhất. Rất hiếm khi người ta tự sát một cách có suy nghĩ kỹ (tuy nhiên giả thiết này vẫn không bị loại trừ). Cái điều gây ra cơn khủng hoảng gần như luôn luôn là cái không thể kiểm soát nổi. Báo chí thường nói đến những “nỗi buồn thâm kín” hoặc đến “căn bệnh không thể chữa khỏi”. Những sự lý giải như vậy có thể có giá trị. Nhưng ta cần phải biết liệu có phải vào đúng cái ngày đó có một người bạn của kẻ tuyệt vọng đã nói chuyện với anh ta bằng một giọng dừng dừng không. Người ấy chính là kẻ có lỗi. Bởi vì điều đó có thể đủ để thôi thúc mọi nỗi oán hận và mọi nỗi chán nản mà trước đây chúng vẫn còn bị gác lại<sup>[1]</sup>.

Nhưng, nếu như khó xác định được thời điểm chính xác và nước đi tinh tế trong đó linh hồn đánh cuộc vì cái chết, thì có một điều dễ hơn là rút từ chính cái hành vi tự sát những hậu quả mà nó giả định. Cũng giống như trong kịch bi lụy (mélodrame), tự sát, theo một nghĩa nào đó chính là thú nhận. Đó là việc thú nhận rằng kẻ tự sát đã bị cuộc sống bỏ rơi hoặc là anh ta không hiểu cuộc sống. Tuy nhiên, chúng ta không nên đi quá xa trong việc loại suy này để trở về với những từ ngữ thông thường. Đó chỉ là việc thú nhận rằng cuộc sống “không đáng sống”. Hiển nhiên, sống không bao giờ là một việc dễ dàng. Chúng ta phải tiếp tục thực hiện những hành vi mà sự tồn tại đòi hỏi, với nhiều lý do

trong đó lý do đầu tiên là thói quen. Tự nguyện chết có nghĩa là người ta đã công nhận, cho dù là theo bản năng, tính chất đáng cười nhạo của cái thói quen đó, công nhận việc thiếu mọi lẽ sống sâu sắc, công nhận tính chất điên rồ của cuộc sống nhộn nhịp hằng ngày cùng tính chất vô ích của sự đau khổ.

Như vậy, thì cái cảm giác không tính toán được có nhiệm vụ tước mất linh hồn giấc ngủ cần thiết cho sự sống ấy là gì? Một thế giới mà thậm chí người ta có thể giải thích được bằng những lý lẽ tồi sẽ là một thế giới thân thiện. Nhưng trái lại, trong một thế giới bỗng nhiên bị tước đoạt mất mọi ảo vọng và ánh sáng, thì con người ta cảm thấy mình là một kẻ xa lạ. Cảm giác lưu đày này là không thể cứu vãn được nữa, bởi vì nó không còn có những kỉ niệm về một tổ quốc đã mất hoặc không còn có hi vọng về một miền đất hứa. Sự tuyệt giao ấy giữa con người với cuộc đời của anh ta, giữa diện viên với cảnh trí của anh ta, chính là cái cảm giác về sự phi lý. Vì tất cả những người lành mạnh đều nghĩ đến việc tự tử của riêng mình, cho nên không cần phải giải thích thêm mà chúng ta có thể nhận ra rằng giữa cái cảm giác đó với khát vọng hướng tới hư vô có một mối gắn bó trực tiếp.

Chủ đề của bài tiểu luận này chính là mối quan hệ nói trên giữa phi lý và tự sát, là mức độ chính xác trong đó sự tự sát là một giải pháp dành cho cái phi lý. Về nguyên tắc người ta có thể đặt vấn đề rằng đối với một người không gian lận thì những gì anh ta cho là đúng sẽ điều chỉnh hành động của anh ta. Như vậy niềm tin vào sự phi lý của tồn tại sẽ chỉ đạo thái độ ứng xử của anh ta. Sẽ là một điều tò mò chính đáng nếu người ta tự hỏi một cách rõ ràng và không có vẻ thông thiết giả tạo rằng liệu một kết luận như vậy có buộc người ta từ bỏ trong thời hạn ngắn nhất một thân phận không thể hiểu nổi không. Tất nhiên ở đây tôi nói tới những con người sẵn sàng thỏa thuận được với chính mình.

Được đặt ra bằng những thuật ngữ rõ ràng, vấn đề nói trên có thể tỏ ra vừa đơn giản vừa nan giải. Nhưng người ta giả định sai rằng những vấn đề đơn giản kéo theo những câu trả lời không kém phần đơn giản và rằng sự hiển nhiên kéo theo sự hiển nhiên. Một cách tiên nghiệm, và bằng cách đảo ngược các vế của vấn đề, cũng như nói người ta tự tử hay người ta không tự tử, thì dường như chỉ có hai giải pháp triết lý, đó là giải pháp trả lời có và giải pháp trả lời không. Như thế thì sẽ quá tốt đẹp. Nhưng chúng ta còn phải tính đến cả những người mà họ luôn luôn hỏi mà không đưa ra kết luận. Ở đây, tôi chỉ hơi mĩa mai một chút: đó là vấn đề về sự đa số. Tôi cũng thấy rằng những người trả lời không lại hành động như thể họ nghĩ là có. Trên thực tế, nếu tôi chấp nhận cái tiêu chuẩn của Nietzsche[2], thì tôi phải công nhận rằng họ nghĩ là có theo cách này hay cách khác. Trái lại, đối với những người tự sát thì thường là họ tin chắc vào ý nghĩa cuộc sống. Những điều mâu thuẫn này là không bao giờ thay đổi. Thậm chí chúng ta có thể nói rằng chúng chưa bao giờ tỏ ra gay gắt như trong vấn đề này, khi mà phép logic về sự trái ngược lại tỏ ra đáng ao ước đến thế. Sẽ là một điều khuôn sáo nếu chúng ta so sánh các lý thuyết triết học với thái độ ứng xử của những người rao giảng các lý thuyết đó. Nhưng cần phải nói rõ rằng trong số những nhà tư tưởng khước từ việc coi cuộc sống là có ý nghĩa thì, trừ Kirilov là một nhân vật văn học, Peregrinos là người thuộc truyền thuyết[3] và Jules Lequyer là người thuộc giả thiết, không một ai thừa nhận logic của cuộc sống đến mức khước từ cuộc sống này. Người ta thường trích dẫn Schopenhauer[4] để nhạo báng, vì ông này tán dương sự tự tử trước một mâm cơm đầy thức ăn. Ở đây không hề có lý do để dựa cột. Cái cách không coi cái bị kịch là có thật ấy không phải là nghiêm trọng lắm, nhưng nó kết thúc bằng việc phán xét đối tượng của nó.

Vậy thì trước những mâu thuẫn và những điều mơ hồ nói trên, liệu có cần phải tin rằng không hề có một mối quan hệ nào giữa quan niệm mà người ta có thể có về cuộc sống với cái hành vi từ bỏ cuộc sống của người ta không? Chúng ta không nên phóng đại về chuyện này. Trọng sự gắn bó của một người với cuộc sống của anh ta, có một cái gì đó mạnh hơn tất cả mọi điều khôn cùng của thế giới. Sự phán xét về thể xác có giá trị ngang bằng với sự phát xét về linh hồn, và thể xác phải lùi bước trước sự mệt mỏi. Chúng ta có được thói quen sống trước khi có được thói quen suy nghĩ. Trong cuộc chạy đua hàng ngày thúc đẩy chúng ta đến gần gũi với cái chết, thể xác của chúng ta vẫn giữ được bước đi trước không thể vãn hồi được ấy. Cuối cùng, điều chủ yếu của mâu thuẫn nói trên là cái mà tôi gọi là sự né tránh, bởi nó đồng thời vừa kém lại vừa hơn so với sự tiêu khiển theo nghĩa của Pascal[5]. Sự né tránh cái chết, được coi là đề tài thứ ba của bài tiểu luận này, là niềm hy vọng. Hy vọng vào một cuộc sống khác mà nó phải “đáng sống”, hay là lừa bịp những lẽ sống không phải vì chính bản thân cuộc sống mà vì một ý tưởng lớn nào đó vượt lên trên cuộc sống, tạo cho cuộc sống một ý nghĩa để rồi lại phản bội nó.

Như vậy là tất cả góp phần làm cho sự việc rồi mù lên. Không phải vô ích là cho đến nay người ta

đã chơi chữ và giả vờ tin rằng khước từ việc coi cuộc sống có nghĩa dứt khoát sẽ dẫn đến việc tuyên bố rằng cuộc đời không đáng sống. Hẳn là không có một giới hạn gượng ép nào giữa hai nhận định trên. Chúng ta chỉ cần không để mất phương hướng bởi những sự lẫn lộn, bởi những sự mâu thuẫn và những điều bất hợp lý đến giờ đã được chỉ rõ. Cần phải gạt bỏ tất cả để đi thẳng vào vấn đề chính. Người ta tự tử bởi vì cuộc đời không đáng sống, đó là một điều chắc chắn – nhưng là một chân lý nghèo nàn, bởi vì nó là một điều dĩ nhiên. Nhưng cái điều xúc phạm sự tôn tại này, cái điều phủ định sự tôn tại như vậy, có phải là xuất phát từ việc cho rằng sự tôn tại không hề có ý nghĩa không? Liệu sự phi lý của nó có buộc chúng ta phải từ bỏ nó bằng niềm hi vọng hoặc bằng cách tự vẫn không? Chúng ta phải ưu tiên cho vấn đề này so với những vấn đề khác, gạt bỏ mọi phương pháp tư duy và những trò chơi của tinh thần vô tư. Những điều gia giảm, những điều mâu thuẫn, và phương pháp tâm lý học mà một tinh thần “khách quan” luôn biết cách đưa vào mọi vấn đề, sẽ không có chỗ đứng trong việc tìm hiểu và nổi đam mê này. Ở đây chỉ cần một tư duy vô căn cứ, tức là một tư duy logic. Điều đó không phải dễ. Người ta luôn luôn dễ dàng tư duy một cách logic. Nhưng người ta dường như không thể tư duy logic đến cùng. Như vậy là những người chết bằng chính bàn tay mình sẽ trượt theo con dốc tình cảm của mình cho đến cùng. Thế là việc suy ngẫm về sự tự tử cho tôi cơ hội đặt ra vấn đề duy nhất mà tôi quan tâm: có một logic đến tận cùng lúc chết không? Tôi chỉ có thể biết được điều này bằng cách theo đuổi cái lập luận mà tôi sẽ chỉ ra đây nguồn gốc của nó, một sự theo đuổi không một chút đam mê rồi loạn và chỉ dưới ánh sáng của bằng chứng hiển nhiên. Đó là cái mà tôi gọi là một lập luận phi lý. Nhiều người cũng đã bắt đầu lối lập luận này. Nhưng tôi không biết liệu họ có còn theo đuổi việc đó nữa không.

Trong lúc Karl Jasper<sup>[6]</sup>, trong lúc bộc lộ khả năng không thể tạo lập được thế giới thành một thể thống nhất, đã thốt lên: “Sự hạn chế này đã dẫn đến chính bản thân tôi, nơi mà ở đó tôi không còn rút lui về nấp đằng sau một quan điểm khách quan được nữa, nơi mà ở đó cả bản thân tôi cũng như sự tôn tại của kẻ khác không còn có thể trở thành đối tượng dành cho tôi được nữa”, thì tức là ông đã gọi lại sau nhiều người khác những miền hoang mạc khô cằn mà ở đó tư duy đã đạt tới giới hạn của nó. Vâng, tất nhiên là sau nhiều người khác, nhưng họ đang vội vã thoát ra khỏi những chỗ đó biết bao! Đến cái bước ngoặt cuối cùng này, nơi mà tư duy tỏ ra dao động, đã có nhiều người đạt tới và họ thuộc trọng số những người nhún nhường nhất. Khi ấy những người đó từ bỏ cái điều quý giá nhất là mạng sống của họ. Những người khác, những bậc vương công về linh hồn, cũng từ bỏ như vậy, nhưng họ hành động tự sát về mặt tư tưởng trong sự nội loạn thuần túy nhất của nó. Nỗ lực thực sự là phải bám vào điều ngược lại, trong chừng mực mà điều đó có thể làm được, và phải xem xét kỹ lưỡng cái đám thực bì hỗn sắc của những miền đất xa xôi đó. Tính bền bỉ và sự sáng suốt là những hạn giả có đặc quyền đối với cái trò chơi phi nhân tính này trong đó cái phi lý, niềm hi vọng và cái chết đối đáp với nhau. Khi ấy, linh hồn có thể phân tích các hình tượng của điệu nhảy vừa mang tính sơ đẳng lại vừa tinh vi đó trước khi tiến hành minh họa chúng và tự mình sống lại chúng.

# Những bức tường thành phi lý

Cũng như những tác phẩm lớn, những tình cảm sâu sắc luôn luôn có ý nghĩa nhiều hơn mức chúng muốn nói. Tính thường kỳ của một phản ứng hoặc của một cảm giác ghê tởm trong một tâm hồn được tái hiện trong những thói quen làm hoặc quen nghĩ, được tiếp diễn trong những hậu quả mà bản thân tâm hồn không biết đến. Những tình cảm lớn đem theo cùng với chúng cái thế giới của chúng, dù cái thế giới đó là một thế giới huy hoàng hay thảm hại. Bằng nỗi đam mê của chúng, những tình cảm đó soi sáng cho một thế giới chuyên nhất mà ở đây chúng tìm lại được không khí của mình. Có cái thế giới của sự ghen tuông, có thế giới của tham vọng, của lòng ích kỷ hoặc của lòng hào hiệp. Một thế giới tức là một sự siêu hình và một thái độ tinh thần. Điều gì là đúng đối với những tình cảm đã được chuyên môn hóa sẽ còn đúng hơn nữa đối với những cảm xúc làm thành cơ sở của chúng, những cảm xúc đồng thời cũng mạnh tính chất phi xác định, vừa mơ hồ nhưng lại vừa “chắc chắn”, vừa xa vời nhưng lại vừa “hiện thực”, giống như những cảm xúc mà chúng ta quý trọng hoặc những cảm xúc gợi cảm giác phi lý.

Cảm giác phi lý ở khúc ngoặt của bất cứ con đường nào cũng có thể đập ngay vào mặt bất cứ một người nào. Đúng như thế, trong sự trần trụi đáng buồn của nó, nó tỏ ra là không thể nắm bắt được. Nhưng chính cái điều khó khăn này đáng để ta suy ngẫm. Có lẽ đúng là một người mà mãi mãi vẫn là kẻ xa lạ đối với chúng ta, và trong anh ta luôn luôn có một cái gì đó không thể quy giản được, sẽ là người mà chúng ta không thể hiểu được. Nhưng trong thực tế, tôi biết những người mà tôi nhận ra được họ dựa vào thái độ ứng xử của họ, vào toàn bộ những hành vi của họ, vào những hậu quả mà sự có mặt của họ đã gây ra trong cuộc sống. Tương tự, tất cả những tình cảm phi lý ấy, mà sự phân tích không tác động được đến, thì trong thực tế tôi có thể xác định được chúng, bằng cách tập hợp các hậu quả của chúng theo trật tự của trí thông minh, nắm bắt và ghi nhận mọi khuôn mặt của chúng và vẽ lại thế giới của chúng. Chắc chắn rằng xét theo logic bề ngoài thì, vì đã được nhìn thấy một trăm lần cùng một diễn viên, cho nên tôi sẽ không thể hiểu rõ anh ta hơn theo một cách cá nhân. Tuy nhiên nếu tôi tính đến toàn bộ các nhân vật mà anh ta đã thể hiện và nếu tôi nói rằng tôi hiểu anh ta hơn một chút ở nhân vật thứ một trăm, thì ta có cảm giác rằng ở đây có một phần sự thật. Bởi vì cái điều nghịch lý bề ngoài đó cũng là một bài học ngụ ngôn luân lý. Nó có một giá trị đạo đức. Nó dạy rằng một con người có thể được xác định thông qua cả những tấn hài kịch của anh ta lẫn những tình cảm nhiệt tình chân thành của anh ta. Ở mức thấp hơn, điều đó cũng đúng với những tình cảm của con người, những tình cảm đó không thể tiếp cận được trong trái tim, nhưng một phần chúng được bộc lộ với những hành vi mà chúng cô vũ và những thái độ tinh thần mà chúng giả định. Người ta cảm thấy rõ ràng rằng như vậy là tôi đang xác định một phương pháp. Nhưng người ta cũng cảm thấy rằng cái phương pháp ấy là phương pháp phân tích chứ không phải phương pháp nhận thức. Vì phương pháp đòi hỏi lý luận siêu hình, cho nên chúng cũng vô ý bộc lộ những kết luận mà đôi khi chúng cho là chúng vẫn chưa hiểu hết. Cũng giống như những trang cuối cùng của một cuốn sách đã được thể hiện ở những trang đầu tiên rồi. Cái điểm nút này là không thể tránh khỏi. Cái phương pháp được xác định ở đây công nhận một cảm giác là không thể có được bất cứ một sự nhận thức đích thực nào. Chỉ có những hiện tượng bề ngoài là có thể thống kê được và rằng cái không khí chung có thể được cảm nhận.

Như vậy, cái cảm giác không thể nắm bắt được về sự phi lý nói trên có thể được chúng ta đạt tới trong những thế giới khác nhau nhưng mang tính bác ái thân thiện, bằng trí thông minh, bằng nghệ thuật sống hoặc nói ngắn gọn là nghệ thuật. Cái không khí phi lý xuất hiện ngay từ đầu. Kết thúc là cái thế giới phi lý cùng với cái thái độ tinh thần có nhiệm vụ soi sáng thế giới bằng một thứ ánh sáng riêng của nó, để làm cho khuôn mặt đặc quyền và khắt khe của nó trở nên rạng rỡ, một khuôn mặt mà cái thái độ tinh thần ấy biết cách nhận ra.

Tất cả mọi hành động và mọi tư tưởng lớn đều có một sự khởi đầu đáng cười nhạo. Những tác phẩm lớn thường nảy sinh ở bước ngoặt một con đường hoặc trong tiếng trống của một quán ăn. Sự phi lý cũng như vậy. Thế giới phi lý, hơn bất cứ một thế giới nào khác, rút ra được sự cao thượng cho mình từ sự nảy sinh hèn mọn kia. Trong một số trường hợp, việc một người trả lời “không có gì” trước một câu hỏi về bản chất những điều suy nghĩ của anh ta có thể sẽ là một sự giả vờ. Những người được yêu biết rõ điều đó. Nhưng nếu câu trả lời này là chân thực, nếu nó biểu thị cho cái trạng thái tâm hồn đặc biệt mà trong đó cái cảm giác trống rỗng có khả năng gây xúc động mạnh, trong đó cái chuỗi hành vi hàng ngày bị gián đoạn, trong đó trái tim tìm kiếm vô ích cái mắt xích gắn liền chuỗi hành vi đó, thì

khi ấy nó sẽ tỏ ra như là dấu hiệu đầu tiên của sự phi lý.

Có lúc mọi cảnh trí sẽ bị sụp đổ. Ngủ dậy, lên xe điện, bốn giờ ngồi bàn giấy hoặc làm việc ở công xưởng, nghỉ ăn cơm, bốn giờ lao động, nghỉ ăn cơm, đi ngủ và thứ hai thứ ba thứ tư thứ năm thứ sáu thứ bảy đều lặp lại cùng một nhịp độ, lối sống đó tiếp diễn dễ dãi gần như đều đặn. Chỉ đến một hôm cái câu hỏi “để làm gì” bỗng xuất hiện và mọi cái bắt đầu bằng sự mệt mỏi pha lẫn với thái độ ngạc nhiên. “Mọi cái bắt đầu”, điều này là quan trọng. Sự mệt mỏi là kết quả của các hành vi của một cuộc đời diễn ra như cái máy, nhưng đồng thời nó lại mở đầu cho một sự vận động của ý thức. Nó đánh thức ý thức và gây ra bước diễn tiếp theo. Bước tiếp diễn tiếp theo là sự quay trở về với chuỗi hành vi một cách vô ý thức, hay có thể nói đó là một sự thức tỉnh cuối cùng. Cùng với thời gian, kết thúc sự thức tỉnh sẽ là hậu quả: tự sát hoặc bình phục. Sự mệt mỏi tự nó có một cái gì đó làm cho người ta chán nản. Ở đây tôi cần phải kết luận rằng nó là điều có ích. Bởi vì mọi cái đều bắt đầu bằng ý thức và mọi cái chỉ có giá trị thông qua nó. Những nhận xét này chẳng có gì là độc đáo cả. Nhưng chúng là những điều hiển nhiên: chuyện đó đủ cho một thời gian, nhận dịp một sự công nhận sơ qua về nguồn gốc của cái phi lý. Chỉ có sự “bận tâm” là làm thành nguồn gốc của mọi chuyện.

Cũng giống như đối với tất cả những ngày tháng của một cuộc đời không có tiếng tăm, thời gian đang phải chịu đựng chúng ta. Nhưng sẽ đến một lúc ta phải chịu đựng nó. Chúng ta đang sống cho tương lai: “ngày mai”, “sau này”, “khi anh có một địa vị”, “với tuổi đời anh sẽ hiểu”. Những điều bất hợp lý này là tuyệt vời, bởi vì cuối cùng đó là chuyện chết. Tuy nhiên đến một ngày nào đó một người nhận ra hoặc nói ra rằng anh ta đã ba mươi tuổi. Anh ta khẳng định tuổi trẻ của mình như vậy. Nhưng cùng lúc anh ta đặt mình trong mối quan hệ với thời gian. Anh ta chiếm vị trí của mình ở đây. Anh ta công nhận rằng anh ta đang ở vào một thời điểm nhất định của một đường cong mà anh ta thừa nhận là phải vượt qua. Anh ta thuộc về thời gian và, bị xâm chiếm bởi một nỗi kinh hoàng, anh ta nhận ra đây là kẻ thù tồi tệ nhất của mình. Ngày mai, anh ta khao khát ngày mai, nhưng cũng chính anh đáng ra phải khước từ ngày mai. Sự nổi loạn của xác thịt như vậy chính là điều phi lý<sup>[7]</sup>.

Một cấp độ thấp hơn là sự lạ thường: việc nhận ra rằng thế giới là “trì độn”, việc thoáng nhận thấy một viên đá mang tính xa lạ đến mức nào, đối với chúng ta là một việc không thể quy giản được, thiên nhiên hay một phong cảnh cũng có thể phủ nhận chúng ta mạnh mẽ tới mức nào. Ở nơi sâu thẳm của bất cứ một vẻ đẹp nào đều ẩn chứa một điều gì đó phi nhân tính, và những quả đồi kia, sự êm dịu của bầu trời, những hình ảnh của cây cỏ kia, trong chốc lát chúng mất đi ý nghĩa hão huyền mà chúng ta đã gán cho chúng, từ nay chúng tỏ ra xa vời hơn cả một thiên đường bị đánh mất. Sự thù địch thuở nguyên sơ của thế giới đã trải qua hàng mấy nghìn năm để đến với chúng ta. Trong giây lát chúng ta không còn hiểu thế giới nữa bởi vì trong nhiều thế kỉ chúng ta đã chỉ hiểu được những hình tượng và hình ảnh của nó mà đã đặt trước cho chúng ta, bởi vì từ nay trở đi chúng ta không còn đủ sức để sử dụng cái mưu mẹo đó nữa. Thế giới tuột khỏi sự nhận thức của chúng ta bởi vì nó lại trở thành chính nó. Những cảnh trí bị thói quen che giấu kia lại trở về với trạng thái như chúng vốn tồn tại. Chúng xa lánh chúng ta. Cũng như sẽ đến những ngày mà khi đó, dưới khuôn mặt thân thuộc của một người đàn bà, chúng ta lại thấy cái khuôn mặt mà chúng ta đã từng yêu từ mấy tháng nay hoặc từ mấy năm nay trở thành một khuôn mặt xa lạ, thậm chí có thể chúng ta sẽ còn khao khát cái làm cho chúng ta bỗng nhiên cô độc đến thế. Nhưng thời gian đó vẫn chưa tới. Có một sự việc duy nhất: cái sự trì độn đó và lạ thường đó của thế giới chính là điều phi lý.

Con người cũng tiết ra cái phi nhân tính. Trong một số giờ phút mình mẫn, cái khía cạnh máy móc trong động tác của họ, cái điệu bộ kịch câm vô nghĩa của họ đã làm cho tất cả những gì vây quanh họ trở nên ngớ ngẩn. Một người gọi điện thoại đằng sau một vách ngăn bằng kính; người ta không nghe thấy anh ta nói nhưng nhìn thấy điệu bộ vô nghĩa của anh ta: người ta tự hỏi anh ta sống vì cái gì. Cái sự khó chịu trước tính phi nhân của chính con người này, cái sự suy sụp không thể tính toán được trước hình ảnh của những gì là của chúng ta ấy, cái sự “buồn nôn” như có một tác giả của thời chúng ta đã gọi, cũng chính là điều phi lý. Cũng như kẻ xa lạ mà, trong những giây phút nào đó, đến gặp gỡ chúng ta trong một tấm gương, anh ta là người anh em thân thuộc nhưng đáng lo ngại mà chúng ta lại tìm thấy trong những bức ảnh của chính chúng ta, đó cũng lại là điều phi lý.

Cuối cùng tôi đến với cái chết và với cảm nghĩ là chúng ta đều phải chết. Về điểm này mọi cái đã được phát biểu và chúng ta không nên tỏ ra thông thiết về chuyện đó. Tuy nhiên người ta sẽ không bao giờ ngạc nhiên đủ mức về những gì mà toàn thể giới đang trải qua như thể “không ai biết”. Đó là vì

trên thực tế người ta không trải nghiệm được cái chết. Theo nghĩa đen, người ta chỉ trải nghiệm những gì đã sống qua và được lĩnh hội một cách có ý thức. Ở đây, chúng ta chỉ có thể nói về kinh nghiệm chết của những người khác. Đây chỉ là một thể phẩm, một quan điểm của tinh thần và chúng ta không bao giờ tin chắc được điều đó. Cái điều quy ước sâu muôn này không thể tỏ ra có sức thuyết phục. Trên thực tế nỗi khiếp sợ xuất hiện từ cái mặt chắc chắn của sự kiện. Nếu như thời gian làm cho chúng ta sợ hãi, thì đó là vì nó đang chứng minh cho chúng ta thấy như vậy, còn giải pháp sẽ đến sau. Tất cả những bài diễn văn hay về linh hồn sẽ nhận được ở đây, ít nhất là một thời gian, một bằng chứng mới về điều ngược lại của chúng. Từ cái thể xác trở lại không còn lại một dấu vết của một sự tác động vật lý này, linh hồn đã biến mất. Cái mặt sơ đẳng và cuối cùng của cuộc phiêu lưu đó làm thành nội dung của cảm giác phi lý. Bất cứ một bài học đạo đức nào, cũng như bất cứ một nỗ lực nào, cũng không tỏ ra có thể biện minh được một cách tiên nghiệm trước những sự thực chắc chắn đậm máu quy định thân phận của chúng ta.

Một lần nữa, tất cả những điều này đã được nói đi nói lại. Ở đây tôi chỉ giới hạn ở việc sắp xếp nhanh chóng và chỉ ra những đề tài hiển nhiên nói trên. Chúng xuất hiện qua tất cả những nền văn học và triết học. Chúng nuôi dưỡng cho cuộc đàm luận hàng ngày của chúng ta. Ở đây không có vấn đề là phải phát minh lại chúng. Nhưng chúng ta phải tin chắc vào những bằng chứng hiển nhiên đó để sau đây có thể đặt câu hỏi về vấn đề chủ yếu. Tôi muốn nhắc lại một lần nữa rằng điều tôi quan tâm không phải là bấy nhiêu sự phát hiện về cái phi lý. Mà chính là những hậu quả của chúng. Nếu chúng ta tin chắc vào những sự kiện này, thì chúng ta sẽ phải kết luận được điều gì, chúng ta sẽ phải đi đến đâu để không còn phải nghi ngờ gì nữa? Chúng ta sẽ phải tự nguyện chết hay là sẽ phải hi vọng bất chấp tất cả? Trước đó chúng ta cũng cần phải nhanh chóng điều tra trên bình diện trí tuệ.

Bước tiến hành đầu tiên của tinh thần là phải phân biệt cái đúng và cái sai. Tuy nhiên ngay khi tự duy tự suy ngẫm về mình, thì điều nó phát hiện đầu tiên là một sự mâu thuẫn. Ở đây không cần phải cố tỏ ra có sức thuyết phục. Từ bao thế kỷ chưa có ai chứng minh được vụ việc một cách rõ ràng và lịch sự hơn như Aristote[8] đã làm: “Cái hậu quả thường bị chế nhạo của những quan niệm này là chúng tự hủy diệt chính mình. Bởi lẽ trong khi khẳng định rằng mọi cái đều đúng, thì tức là chúng ta khẳng định chân lý của điều khẳng định ngược lại và do vậy là chúng ta khẳng định tính chất sai lầm của chính luận đề của chúng ta (bởi vì điều khẳng định ngược lại không cho rằng nó có thể là đúng). Và nếu ta nói rằng mọi cái là sai, thì cả điều khẳng định này cũng tỏ ra là sai. Nếu ta tuyên bố rằng chỉ có điều khẳng định ngược lại với điều khẳng định của chúng ta là sai hoặc rằng chỉ có điều khẳng định của chúng ta là không sai, thì tuy nhiên ta thấy mình buộc phải công nhận một số lượng vô hạn những phán đoán đúng hoặc sai. Bởi vì người nào đưa ra một điều khẳng định đúng thì cũng đồng thời tuyên bố rằng nó là sai, và cứ thế cho đến vô cùng.”

Cái vòng lẩn quẩn ấy chỉ là bước đi đầu tiên của một loạt lập luận mà ở đó tinh thần tự suy ngẫm về mình bị cuốn hút vào một vòng xoáy choáng ngợp. Chính cái tính chất đơn giản của những điều nghịch lý đó làm cho chúng trở thành không thể quy giản được. Cho dù những trò chơi chữ và những trò nhào lộn logic là như thế nào, thì việc lĩnh hội trước hết chính là việc hợp nhất. Khát vọng sâu sắc nhất của bản thân tinh thần trong những bước đi tiến triển nhất của nó sẽ gặp gỡ với cái cảm giác vô thực của con người trước thế giới của nó: nó là yêu cầu về sự thân thuộc, là nỗi thèm muốn sự rõ ràng. Đối với một người, hiểu thế giới tức là phải quy giản được nó về với nhân tính, phải đóng được dấu ấn của con người vào cái thế giới đó. Thế giới của con mèo không phải là thế giới của con thú ăn kiến. Điều khẳng định dĩ nhiên cho rằng “Mọi ý nghĩa đều mang tính chất nhân hình” không có một ý nghĩa nào khác. Cũng như cái tinh thần đang muốn tìm cách hiểu được thực tại thì chỉ có thể tự cho là thỏa mãn nếu nó quy giản được thực tại thành các từ ngữ của tư duy. Nếu con người nhận ra rằng bản thân thế giới cũng biết yêu và biết đau khổ thì nó sẽ được hòa giải. Nếu tư duy phát hiện được ra trong những chiếc gương có khả năng làm thay đổi các hiện tượng những mối quan hệ có thể thâm thấu được các hiện tượng đó và tự thâm thấu được chúng thành một nguyên tắc duy nhất, thì chúng ta có thể nói đến một niềm hạnh phúc của tinh thần mà so với nó thì huyền thoại về những kẻ ở cõi cực lạc chỉ là một sự giả mạo khô khan. Nỗi luyến tiếc nào nùng đối với sự thống nhất đó, nỗi khát khao cái tuyệt đối đó, là cái minh họa cho sự vận động chủ yếu của tấn kịch con người. Nhưng việc nỗi luyến tiếc nào nùng này là một sự thật sẽ không có nghĩa là nó cần phải được làm dịu đi ngay. Bởi vì, nếu bằng cách vượt qua vực thẳm ngăn cách nỗi khát khao chinh phục, chúng ta khẳng định cùng với Parménide[9] cái hiện thực của sự Nhất thể (cho dù nó là như thế nào), thì chúng ta sẽ rơi vào sự mâu thuẫn nực

cười của một tinh thần muôn hằng định sự thống nhất hoàn toàn và thông qua chính sự hằng định của nó mà nó chứng minh cho sự khác biệt của chính nó và cho sự đa dạng mà nó muôn giải quyết. Cái vòng luân quán thứ hai này cũng đủ bóp nghẹt mọi hi vọng của chúng ta.

Ở đây cũng lại có những điều hiển nhiên. Tôi xin nhắc lại rằng tự chúng không có gì đáng quan tâm, nhưng cái đáng quan tâm là những hậu quả mà ta có thể rút ra được từ chúng. Tôi cũng biết một điều hiển nhiên khác nữa: nó cho tôi biết rằng mọi người đều phải chết. Tuy nhiên có thể có những người từ đó rút ra những kết luận cực đoan. Trong bài tiểu luận này, ta cần phải coi sự khác biệt không ngừng giữa những gì chúng ta tưởng là biết được với những gì chúng ta biết thực sự, là một yếu tố tham chiếu vĩnh viễn, cũng như sự khác biệt giữa thái độ ung thuận thực tiễn với sự dốt nát giả vờ làm cho chúng ta sống với những ý tưởng mà nếu chúng ta nghiêm túc thì có thể chúng sẽ làm đảo lộn toàn bộ cuộc sống của chúng ta. Trước điều mâu thuẫn rồi rầm đó của tinh thần, chúng ta sẽ nắm bắt được hoàn toàn sự tuyệt giao chia cắt chúng ta với những điều sáng tạo của chính chúng ta. Một khi tinh thần giữ thái độ im lặng trong cái thế giới bất động của những hi vọng của nó, thì tất cả sẽ được phản ánh và được sắp xếp trong một sự thống nhất của nỗi luyến tiếc của nó. Nhưng với cử động đầu tiên của nó thì cái thế giới này đã bị rạn nứt và sụp đổ: một số lượng vô hạn những ánh chớp lấp lánh bày ra cho sự nhận thức. Cần phải tuyệt vọng về chuyện đến một ngày nào đó có thể tái thiết được cái bề mặt thân thuộc và yên tĩnh để cho chúng ta sự bình yên của tâm hồn. Sau biết bao thế kỷ tìm kiếm, biết bao sự từ bỏ trong số các nhà tư tưởng, chúng ta biết rõ rằng điều nói trên là đúng cho mọi sự nhận thức của chúng ta. Trừ những người theo chủ nghĩa duy lý chuyên nghiệp, còn thì ngày nay người ta đang tỏ ra không hi vọng vào sự nhận thức thật sự. Nếu cần phải viết cuốn lịch sử duy nhất có ý nghĩa về tư tưởng của nhân loại, thì có lẽ sẽ phải viết một cuốn sử về những nỗi ân hận liên tiếp cùng những nỗi bất lực của nó.

Quả thực về ai và về cái gì mà tôi có thể nói: “Tôi biết điều đó!” Về trái tim của tôi, tôi có thể trải nghiệm được nó và nhận định rằng nó đang tồn tại. Về cái thế giới này, tôi có thể sờ mó được nó và tôi cũng nhận định được rằng nó đang tồn tại. Sự thông hiểu của tôi chỉ dừng lại ở những việc như vậy, mọi cái còn lại là sự kiên thiết. Bởi vì nếu tôi thử nắm bắt cái tôi mà tôi tin chắc được, nếu tôi thử xác định nó và thấu tóm nó, thì nó chỉ còn là một làn nước chảy qua kẽ tay. Tôi có thể lần lượt về tất cả những khuôn mặt mà cái tôi của tôi biết chiếm lĩnh, cả những khuôn mặt mà người ta ban cho nó, đó là sự giáo dục này, là nguồn gốc này, lòng nhiệt tình này hoặc những sự im lặng này, sự vĩ đại này hoặc sự hèn hạ này. Nhưng người ta không cộng thêm các khuôn mặt. Chính cái trái tim của tôi đó sẽ mãi mãi là cái mà tôi không thể xác định được. Giữa sự tin chắc mà tôi có được về sự tồn tại của tôi với cái nội dung mà tôi cố thử ban cho cái niềm tin chắc chắn đó có một cái hố sâu không bao giờ san phẳng được. Tôi mãi mãi sẽ là một kẻ xa lạ đối với chính mình. Trong tâm lý học cũng như trong logic học có nhiều chân lý nhưng không hề có tính đúng đắn. Câu nói “hãy tự tìm hiểu chính anh” của Socrate<sup>[10]</sup> cũng có giá trị ngang bằng với câu nói “hãy tỏ ra đực hạnh” của những căn phòng xưng tôi của chúng ta ngày nay. Chúng bộc lộ một lòng tiếc nuối và đồng thời bộc lộ một sự dốt nát. Đó là những trò chơi vô bổ về những chủ đề lớn. Chúng chỉ hợp pháp trong chừng mực mà chúng tỏ ra gần đúng.

Đây là cỏ cây mà tôi biết được sự sần sùi của chúng, là nước mà tôi trải nghiệm được cái vị của nó. Đó là mùi thơm của cỏ cây và của các vị tinh tú vào ban đêm, những buổi tối khi mà trái tim tôi thư giãn, làm sao tôi có thể phủ nhận được thế giới này, cái thế giới mà tôi đang trải nghiệm thế lực và sức mạnh của nó? Dù sao tất cả mọi sự hiểu biết về Trái Đất như vậy sẽ chẳng đem lại cho tôi một điều gì để đảm bảo cho tôi rằng cái thế giới này là của tôi. Các anh sẽ mô tả nó cho tôi và dạy tôi xếp hạng nó. Các anh sẽ liệt kê các quy luật của nó và trong nỗi khát khao tìm hiểu của tôi, tôi sẽ đồng ý rằng chúng là những quy luật đúng. Các anh sẽ tháo dỡ cái cơ chế của nó và thế là hi vọng của tôi được tăng lên. Đến kì hạn cuối cùng, các anh sẽ cho tôi biết rằng cái thế giới lạ lùng và có vẻ sặc sỡ ấy được rút gọn lại thành nguyên tử, và bản thân nguyên tử lại được rút gọn thành điện tử. Tất cả những cái đó đều tốt cả và tôi đang mong chờ các anh tiếp tục. Nhưng các anh lại nói với tôi về một hệ hành tinh vô hình trong đó các điện tử quay quanh một hạt nhân. Các anh giải thích cho tôi về cái thế giới này bằng một hình ảnh. Thế là khi ấy tôi nhận ra rằng các anh đã đi đến chỗ gặp gỡ với thơ ca: tôi sẽ không bao giờ tìm hiểu được. Liệu tôi có thời gian để phẫn nộ về chuyện đó không? Các anh đã thay đổi lý thuyết rồi. Như vậy cái sự hiểu biết này đáng ra phải cho tôi biết tất cả thì lại kết thúc bằng giả thiết, cái sự minh mẫn u tối đó lại kết thúc bằng điều ẩn dụ, cái sự mơ hồ đó biến thành tác phẩm nghệ

thuật. Liệu tôi có cần phải mất chừng ấy nỗ lực không? Đường nét mềm mại của những quả đồi kia cùng với bàn tay buổi tối đặt trên trái tim thồn thục này sẽ cho tôi biết được nhiều hơn về điều đó. Tôi lại quay trở về với sự khởi đầu của tôi. Tôi biết rằng nếu như bằng sự thông hiểu mà tôi có thể nắm bắt được các hiện tượng và liệt kê được chúng, thì không vì thế mà tôi có thể nắm bắt được thế giới. Khi muốn dùng ngón tay theo dõi toàn bộ cái địa hình của thế giới, thì tôi không thể làm tiếp được như vậy nữa. Và các anh buộc tôi phải lựa chọn giữa một sự mô tả mà nó tỏ ra là chắc chắn nhưng nó không dạy cho tôi biết điều gì, với những giả thiết mà chúng muốn cung cấp cho tôi các thông tin nhưng chúng lại tỏ ra là không hề chắc chắn. Với tư cách là kẻ xa lạ với chính mình và với thế giới này, và được trang bị dự phòng bằng một tư duy mà nó tự phủ nhận chính nó ngay khi nó đưa ra lời khẳng định, thì cái thân phận trong đó tôi chỉ có thể có được sự bình yên bằng cách phủ nhận sự hiểu biết và phủ nhận sự sống, trong đó nổi thềm khát chinh phục đặng phải những bức tường thành thách thức sự tấn công của nó, cái thân phận đó là gì? Muốn tức là gọi ra những nghịch lý. Mọi cái đã được sắp đặt để làm nảy sinh sự yên bình bị đầu độc đó, sự yên bình được tạo ra bởi tính vô tâm, bởi giấc ngủ của trái tim hoặc bởi những sự từ bỏ chết người.

Như vậy là theo cách của nó, trí thông minh cũng mách bảo với tôi rằng cái thế giới này là phi lý. Cái mặt đối lập của nó là lý trí mù quáng chỉ mất thời gian vô ích khi cố khẳng định rằng mọi cái đều rõ ràng, tôi đã chờ đợi được thấy những bằng chứng và mong rằng lý trí khẳng định như vậy là đúng. Nhưng bất chấp hàng mấy thế kỷ tham vọng và với biết bao người tỏ ra hùng hồn thuyết phục, tôi biết là điều khẳng định đó là sai lầm. Ít nhất là trên phương diện này sẽ không hề có hạnh phúc nếu tôi không thể có sự hiểu biết. Cái lý lẽ phổ biến đó, về mặt thực tiễn hoặc đạo đức, cái quyết định luận đó, những phạm trù có khả năng giải thích được tất cả đó, chúng có cái gì đây làm cho người lương thiện bật cười. Chúng không có liên quan gì đến tinh thần cả. Chúng phủ nhận một chân lý sâu sắc thuộc về bản thể bị xiềng xích. Từ nay, trong các thế giới không thể giải mã được và bị giới hạn này, số phận con người trở nên có nghĩa. Một tập hợp những điều vô lý xuất hiện và vây quanh nó cho đến phút cuối cùng của nó. Trong sự sáng suốt xuất hiện trở lại và giờ đây đã được sắp xếp thống nhất, cái cảm giác về sự phi lý đã được làm sáng tỏ và được xác định rõ ràng. Vừa rồi khi nói rằng thế giới là phi lý là tôi đã quá vội vàng. Thế giới này tự nó không phải là hợp lý, đó là tất cả những gì có thể nói được về nó. Nhưng cái tỏ ra phi lý là sự đương đầu giữa cái thế giới bất hợp lý với khát vọng điên cuồng muốn làm sáng tỏ thế giới này mà lời cầu khẩn của nó đang âm vang trong sâu thẳm của con người. Các phi lý phụ thuộc vào cả con người lẫn thế giới thực tại. Tạm thời bây giờ nó là mối liên hệ duy nhất giữa con người với thế giới. Nó gắn bó chúng với nhau giống như chỉ cần có sự hằn thù cũng có thể gắn bó các sinh thể lại với nhau. Đó là tất cả những gì tôi có thể phân biệt được rõ ràng trong cái thế giới vô chừng mực ấy mà trong đó cuộc phiêu lưu của tôi đang tiếp diễn. Chúng ta hãy dừng lại ở đây. Nếu tôi coi sự phi lý đang quy định các mối quan hệ của tôi với cuộc sống đó là thực, nếu tôi thâm nhuần cái cảm giác đang chế ngự tôi trước quang cảnh của thế giới đó, thâm nhuần sự sáng suốt do việc tìm kiếm một sự thông hiểu áp đặt cho tôi ấy, thì tôi sẽ phải hi sinh tất cả cho những điều xác thực đó và phải nhìn thẳng vào chúng để có thể duy trì chúng. Nhất là tôi sẽ phải điều chỉnh thái độ ứng xử của tôi đối với chúng và theo đuổi chúng đến mọi hậu quả của chúng. Ở đây tôi nói đến lòng trung thực. Nhưng tôi muốn biết trước liệu tư duy của tôi có thể sống được trong cái cõi hoang mạc này không.

Tôi đã biết rằng ít nhất tư duy của tôi cũng đã thâm nhập vào cái cõi hoang mạc này rồi. Nó đã tìm thấy cho mình thức ăn trong đó. Ở đó nó đã hiểu rằng cho đến lúc này nó đã được nuôi dưỡng bằng những bông hoa. Nó đã tạo cơ cho một số đề tài suy ngẫm thúc bách nhất của con người.

Kể từ thời điểm nó được nhận ra, sự phi lý tỏ ra là một nỗi đam mê, một nỗi đam mê đau lòng nhất trong số những nỗi đam mê. Nhưng việc phải tìm hiểu xem liệu người ta có thể sống được với những nỗi đam mê của mình không, rằng liệu người ta có thể chấp nhận cái quy luật sâu sắc của chúng là chúng sẽ đốt cháy trái tim và đồng thời lại làm cho nó phấn khích, thì đó lại là cả một vấn đề. Tuy nhiên đó không phải là vấn đề mà chúng tôi sẽ còn đặt ra. Nó là trọng tâm của kinh nghiệm này. Sẽ đến lúc chúng tôi quay trở lại với nó. Tốt hơn là chúng ta hãy công nhận những đề tài và những sự nhiệt tình nảy sinh từ cõi hoang mạc đó. Chỉ cần liệt kê chúng là đủ. Ngày nay cả những cái ấy cũng đã được tất cả mọi người biết đến. Trên thế giới luôn luôn có những người bảo vệ quyền hạn của cái vô lý. Truyền thống của cái mà ta có thể gọi là tư duy nhàn nhục chưa bao giờ bị mất sức sống. Sự phê phán chủ nghĩa duy lý đã được tiến hành nhiều đến nỗi không cần phải làm như vậy nữa. Tuy nhiên thời đại

chúng ta đang được chứng kiến sự tái sinh của các hệ thống nghịch lý muốn tìm cách lật đổ lý trí như thể thật sự cái lý trí luôn luôn thắng tiên. Nhưng điều đó không hề là một bằng chứng về hiệu lực của lý trí cũng như về sự mãnh liệt của những niềm hi vọng của nó. Trên bình diện lịch sử, tính thường kỳ của hai thái độ này minh họa cho nỗi đam mê chủ yếu của con người bị giằng xé giữa một bên là niềm thôi thúc của nó hướng tới sự thống nhất với một bên là nhãn quan rõ ràng mà nó có thể có được về những bức tường thành đang siết chặt nó.

Nhưng có thể chưa bao giờ sự công kích cái lý trí lại tỏ ra quyết liệt như ở thời đại chúng ta. Kể từ khi Zarathoustra[11] lớn tiếng kêu to: “Ngẫu nhiên, đó là sự cao thượng nhất của thế giới. Tôi đã trả lại nó cho tất cả mọi sự việc khi tôi nói rằng bên trên nó không còn có một ý chí vĩnh hằng nào nữa”, kể từ khi có quan niệm của Kierkegaard[12] về căn bệnh chết người: “cái căn bệnh dẫn đến cái chết không còn gì sâu nó”, thì những đề tài có ý nghĩa và gây dẫn vật của tư duy phi lý đã nối tiếp nhau nảy sinh. Hay ít nhất, và sự gia giảm này tỏ ra là cốt yếu, xuất hiện những đề tài của tư duy phi lý và mang tính tôn giáo. Từ Jaspers đến Heidegger[13], từ Kierkegaard đến Chestov[14], từ các nhà hiện tượng học đến Scheler[15], trên bình diện logic và trên bình diện đạo đức, chúng ta thấy có cả một đội ngũ các nhà tư tưởng, giông nhau bởi sự nuôi tiếc, đối lập nhau bởi các phương pháp và mục đích của họ, đã tỏ ra kiên quyết muốn ngăn chặn con đường vinh quang của lý trí và muốn tìm thấy những con đường thẳng của chân lý. Ở đây tôi giả định những tư tưởng đó là những tư tưởng đã được biết đến và trải nghiệm. Cho dù tham vọng của họ là như thế nào thì tất cả cũng đều xuất phát từ cái thế giới khó tả trọng đó có sự ngự trị của mâu thuẫn, của sự tương phản, của sự bất an hoặc của sự bất lực. Và cái điểm chung của họ chính là các đề tài mà cho đến nay người ta đã phát hiện ra. Đối với họ cũng vậy, cần phải phải nói rõ rằng điều quan trọng chủ yếu là ở những kết luận mà họ có thể rút ra từ những phát hiện đó. Điều này có ý nghĩa quan trọng nếu phải kiểm tra chúng riêng biệt. Nhưng hiện tại vấn đề chỉ là những phát hiện của họ những kinh nghiệm ban đầu của họ. Vấn đề chỉ là phải nhận ra được sự phù hợp của chúng với nhau. Nếu việc muốn mô tả các quan điểm triết học của họ bị coi là một việc làm tự phụ, và dù sao nó vẫn tỏ ra là tự phụ, thì ta có thể làm cho người ta cảm thấy được cái không khí chung của họ.

Heidegger lạnh lùng quan sát kĩ thân phận con người và tuyên bố rằng sự tồn tại này là một việc nhận nhục. Chỉ có một thực tế duy nhất, đó là nỗi “bận tâm” trong toàn bộ cấp bậc thứ hạng của sinh thể. Đối với con người mất hút trong thế giới cùng những trò tiêu khiển của nó, thì cái nỗi bận tâm đó là một nỗi sợ hãi ngăn ngại và thoáng qua. Nhưng hãy để cho nỗi sợ hãi ấy có ý thức được về bản thân nó, thì khi ấy nó sẽ trở thành nỗi bất an, cái không khí vĩnh viễn của con người mình mãi “trong đó sự tồn tại lại có mặt”. Vị giáo sư triết học này đã không run sợ viết ra những dòng chữ sau đây bằng những lời lẽ trừu tượng nhất trần đời rằng “tính chất hữu hạn và có giới hạn của sự tồn tại con người là cái mang tính cốt yếu hơn so với bản thân con người”. Ông quan tâm đến Kant[16] nhưng là để công nhận tính hạn chế của “Lý trí thuần túy” của Kant. Là để kết luận bằng thuật ngữ phân tích của Kant rằng “thế giới không thể ban cho con người bất an được điều gì nữa”. Ông cảm thấy nỗi bận tâm đó đã vượt xa các phạm trù lập luận tới mức mà ông chỉ còn nghĩ về nó và chỉ nói về nó. Ông liệt kê những bộ mặt của nó: bộ mặt phiền muộn khi con người bình thường tìm cách san bằng nó trong bản thân anh ta và tìm cách làm dịu nó; bộ mặt khiếp sợ khi tinh thần quan sát cái chết. Cả tinh thần cũng không ngăn cách được ý thức khỏi cái phi lý. Ý thức về cái chết chính là sự cứu vớt của nỗi bận tâm, và “khi ấy sự tồn tại gửi đi lời cầu cứu của chính mình thông qua ý thức”. Nó chính là tiếng nói của nỗi bất an và nó kêu khẩn chính sự tồn tại “hãy trở về từ sự biến mất của mình trong cái Người Ta vô danh”. Ngay cả đối với ông, ông cũng không được ngủ say và ông phải thức canh cho đến cùng. Ông đang đứng vững trong cái thế giới phi lý này, ông đang lên án cái tính chất có thể bị tiêu vong của nó. Ông đang tìm cho mình đường đi trong đồng đồ nát.

Jaspers không trông mong gì ở bất cứ một quan điểm bản thể học nào, bởi vì ông muốn là chúng ta đã đánh mất đi sự “ngây thơ” của chúng ta rồi. Ông biết rằng chúng ta không thể đạt được bất cứ điều gì vượt lên trên trò chơi chết người của vẻ bề ngoài. Ông biết rằng kết cục của tinh thần là sự thất bại. Ông kể cả dọc theo những cuộc phiêu lưu tinh thần mà lịch sử cung cấp cho chúng ta và phát hiện một cách không thương tiếc điểm yếu của từng hệ thống, phát hiện cái ảo tưởng đã cứu vớt tất cả, phát hiện bài thuyết giáo đã không che giấu bất cứ điều gì. Trong cái thế giới bị tàn phá mà ở đó tình trạng mất khả năng nhận thức đã được chứng minh, ở đó cái hư vô tỏ ra là thực tế duy nhất, là sự tuyệt vọng không thể cứu vãn được, là thái độ duy nhất, ông mưu toan tìm thấy sợi chỉ của năng công chúa

Ariane[17] để dẫn ông đến với những điều bí mật của thần linh.

Về phần mình, trong suốt một tác phẩm mang sự đơn điệu một cách đáng khâm phục và không ngừng hướng tới cùng những chân lý như trên, Chestov cũng đã không ngừng chứng minh rằng cái hệ thống chặt chẽ nhất, cái chủ nghĩa duy lý phổ biến nhất, luôn luôn kết thúc bằng việc vấp phải cái phi lý của tư duy con người. Ông không bỏ qua bất cứ một bằng chứng hiển nhiên mang tính mỉa mai nào, không bỏ qua bất cứ một sự mâu thuẫn đáng cười nhạo và tỏ ra coi thường lý trí nào. Chỉ có một việc duy nhất làm ông quan tâm là trường hợp ngoại lệ, cho dù đó là trường hợp ngoại lệ của lịch sử tình cảm hay lịch sử tinh thần. Qua kinh nghiệm của Dostoievski về kẻ tử tù, qua những cuộc phiêu lưu phần nộ của tinh thần Nietzsche, qua những lời nguyên rủa của Hamlet hoặc qua địa vị quý tộc cay đắng của một Ibsen, ông phát hiện, soi sáng và biểu dương cuộc nổi loạn của con người chống lại cái không thể cứu chữa được. Ông không công nhận lý do tồn tại của lý trí và chỉ bắt đầu điều khiển bước đi của mình với một quyết định nào đó ở giữa cái hoang mạc không màu sắc kia, nơi mà mọi điều xác thực đã trở thành đá sỏi.

Có lẽ hấp dẫn nhất trong số tất cả là Kierkegaard, người mà ít nhất là trong một phần đời của mình còn làm được nhiều hơn cả việc phát hiện ra cái phi lý, đó là ông đã trải nghiệm nó. Cái người đã viết rằng “thái độ im lặng công hiệu nhất không phải im lặng mà là nói chuyện” sẽ bắt đầu bằng việc tin chắc rằng bất cứ một chân lý nào cũng không phải là tuyệt đối và không thể làm cho một sự tồn tại tự nó không thể có được trở thành điều vừa ý. Là một Don Juan của lĩnh vực nhận thức, ông đặt ra vô vàn bút danh và những điều mâu thuẫn, ông vừa viết công trình “Những bài diễn văn cảm hóa” đồng thời lại viết cuốn sách về thuyết duy linh yếm thế là “Nhật ký của kẻ quyến rũ”. Ông từ chối những lời an ủi, từ chối bài học đạo đức, từ chối các nguyên tắc chắc chắn. Trước cái gai mà ông cảm thấy như nó đang cắm vào trong trái tim này ông đã không sẵn sàng muốn làm giảm nỗi đau do nó gây ra. Trái lại ông còn đánh thức cái nỗi đau đó, và, trong niềm vui tuyệt vọng của một người tự nguyện chịu cực hình đóng đinh câu rút, ông còn xây dựng từng cái một, sự minh mẫn, sự từ chối và hài kịch, thành một phạm trù của kẻ bị quý ám. Cái khuôn mặt vừa hiền dịu vừa cười khẩy ấy, những thái độ thay đổi tiếp nối theo sau một tiếng kêu thốt ra từ sâu thẳm tâm hồn ấy, đó chính là cái tinh thần phi lý đang phải đương đầu với một thực tế vượt xa nó. Và cả một cuộc phiêu lưu tinh thần đã dẫn Kierkegaard đi đến chỗ gây ra những vụ bê bối đáng quý của ông cũng bắt đầu trong sự hỗn mang của một kinh nghiệm đã bị tước mất những cảnh trí của nó và bị trả về với trạng thái rời rạc ban đầu của nó.

Trên một bình diện hoàn toàn khác, bình diện phương pháp, thậm chí bằng những điều thái quá của họ, Husserl[18] cùng với các nhà hiện tượng học đã khôi phục lại thế giới trong sự đa dạng của nó và phủ nhận khả năng siêu việt của lý trí. Với họ, cái thế giới tinh thần được làm giàu theo một cách không thể tính được. Cánh hoa hồng, cột cây số hay bàn tay người cũng có ý nghĩa quan trọng như tình yêu, khát vọng hay những định luật hấp dẫn. Tư duy không còn là việc hợp nhất nữa, không còn là việc làm cho cái hiện tượng bề ngoài tỏ ra thân thuộc dưới khuôn mặt của một nguyên tắc lớn. Tư duy tức là việc học lại cách nhìn, học lại cách tỏ ra chăm chú, là việc điều khiển ý thức của mình, là việc biến mỗi ý tưởng và mỗi hình ảnh, theo cách của Proust[19], thành một vị trí đặc quyền. Một cách nghịch lý, mọi cái đều có đặc quyền. Cái điều biện hộ cho tư duy chính là ý thức cực đoan của nó. Tuy nhiên, để tỏ ra khẳng định hơn so với Kierkegaard hoặc Chestov, phương pháp tiến hành của Husserl, ban đầu đã phủ nhận phương pháp cô điển của lý trí, làm mất niềm hi vọng, mở ra cho trực giác và cho tâm hồn cả một sự sinh sôi các hiện tượng mà sự phong phú của chúng có một cái gì đó phi nhân tính. Những con đường ấy dẫn đến mọi ngành khoa học hoặc là chẳng dẫn đến một ngành khoa học nào. Có thể nói rằng ở đây phương tiện có tầm quan trọng lớn hơn mục đích. Vấn đề chỉ là “một thái độ nhận thức” chứ không phải một sự an ủi. Một lần nữa, ít nhất sự việc ban đầu vẫn là như thế.

Làm sao mà chúng ta không cảm thấy mối quan hệ thân thuộc sâu sắc giữa các nhà tư tưởng nói trên? Làm sao mà chúng ta không nhận thấy rằng họ tập hợp xung quanh một vị trí đặc quyền và cay đắng mà ở đó không có chỗ cho sự hi vọng? Tôi muốn mọi cái đều được lý giải rõ ràng hoặc là không cần lý giải điều gì cả. Và lý trí tỏ ra bất lực trước tiếng kêu này của trái tim. Tinh thần tỉnh táo trước yêu cầu đó đã tìm kiếm mà chỉ thấy những điều mâu thuẫn và những lý sự cùn. Cái mà tôi không hiểu là cái không có lí lẽ. Thế giới đầy rẫy những điều vô lý như thế. Chỉ riêng thế giới thôi cũng đã là một điều vô lí không lồ rồi, bởi vì tôi không hiểu cái ý nghĩa duy nhất của nó. Ta chỉ cần nói được một lần rằng: “điều này là rõ ràng” thì mọi cái sẽ được cứu thoát. Nhưng những con người này thì nhau tuyên bố rằng chẳng có cái gì rõ ràng cả, rằng mọi cái đều tỏ ra hỗn độn, rằng con người chỉ giữ được sự

sáng suốt của mình và sự nhận thức chính xác đối với những bức tường thành bao quanh nó.

Tất cả những kinh nghiệm nói trên phù hợp với nhau và ăn khớp với nhau. Tinh thần khi đạt tới giới hạn của nó thì nó cần phải đưa ra một sự đánh giá và lựa chọn những kết luận của mình. Ở đó vấn đề tự sát và lời giải đáp được đặt ra. Nhưng tôi muốn đảo ngược trật tự nghiên cứu và xuất phát từ cuộc phiêu lưu trí tuệ để trở về với những hành vi thường ngày. Những kinh nghiệm gợi ra ở đây được sinh ra trong cái hoang mạc mà ta không hề được từ bỏ nó. Ít nhất chúng ta phải biết chúng ta đã đạt được tới chỗ nào. Tới thời điểm nỗ lực này, con người thấy mình đứng trước cái vô lý. Nó cảm thấy trong nó có một nỗi khát khao hạnh phúc và khát khao lý trí. Cái phi lý nảy sinh từ sự đối đầu đó giữa lời cầu khẩn của con người với sự im lặng vô lý của thế giới. Đó là điều mà ta không được quên. Đó là điều mà ta cần phải bám vào bởi vì toàn bộ hậu quả của một cuộc đời có thể này sinh từ đó. Cái vô lý, sự nuối tiếc não nùng của con người và cái phi lý nảy sinh từ sự đối đầu giữa chúng, đó là ba nhân vật của một tấn thảm kịch nhất thiết phải kết thúc với tất cả các phép logic mà một cuộc đời có thể có được.

**Nguyễn Văn Dân** dịch

Nguồn: Tạp chí Văn học nước ngoài, số 1-2002.

---

- [1] Chúng ta không nên bỏ lỡ dịp lưu ý đến tính chất của bài tiểu luận này. Quả thực sự tự sát có thể gắn với những lý do đáng kính hơn nhiều. Ví dụ: những vụ tự tử chính trị được gọi là tự tử phản đối trong cuộc cách mạng Trung Quốc. (Chủ thích của tác giả)
- [2] Nhà triết học Đức (1844 – 1900), người đề xướng lý thuyết về siêu nhân. (ND).
- [3] Tôi đã nghe nói đến anh chàng Peregrinos, một nhà văn sau chiến tranh, người mà sau khi hoàn thành cuốn sách đầu tiên đã tự tử để gây sự chú ý đến tác phẩm của mình. Quả nhiên cuốn sách đã được chú ý đến nhưng nó được coi là một cuốn sách tồi. (Chủ thích của tác giả).
- [4] Nhà triết học Đức (1788 – 1860), người đã có ảnh hưởng mạnh đến Nietzsche. (ND).
- [5] Nhà bác học, nhà triết học và là nhà văn pháp (1623 – 1662). (ND).
- [6] Nhà triết học Đức (1883 – 1969), một trong những đại diện tiêu biểu của chủ nghĩa hiện sinh Cơ Đốc giáo. (ND).
- [7] Nhưng không theo nghĩa đen. Đây không phải là một định nghĩa, mà là một sự liệt kê những tình cảm có thể chứa đựng sự phi lý. Tuy nhiên liệt kê xong mà người ta vẫn không khai thác hết được cái phi lý. (Chủ thích của tác giả).
- [8] Nhà triết học Hy Lạp cổ đại (384 – 322 trước CN). (ND).
- [9] Nhà triết học Hy Lạp cổ đại (515 – 440 trước CN). Ông viết công trình “Về thiên nhiên”, trong đó ông nêu nguyên lý cơ bản của bản thể luận. (ND).
- [10] Nhà triết học Hi Lạp cổ đại (470 – 399 trước CN). (ND).
- [11] Nhà cải cách tôn giáo của đạo Thiên ở nước Ba Tư cổ đại (nay là Iran), thế kỉ VII – VI trước CN). (ND).
- [12] Nhà triết học và thần học Đan Mạch (1813 – 1855), người đã có ảnh hưởng mạnh đến chủ nghĩa hiện sinh sau này. (ND).
- [13] Nhà triết học hiện tượng luận người Đức (1889 – 1976), học trò của Husserl và là người đã có ảnh hưởng mạnh đến triết học và văn học hiện đại phương Tây. (ND).
- [14] Nhà triết học hiện sinh chủ nghĩa người Pháp gốc Ukraina (1886 – 1938). (ND).
- [15] Nhà triết học hiện tượng luận người Đức (1874 – 1928). (ND).
- [16] Nhà triết học Đức (1724 – 1804), đại diện của chủ nghĩa duy tâm khách quan và là một trong những cây đại thụ của triết học cổ điển Đức. (ND).
- [17] Tức công chúa Ariane trong thần thoại Hy Lạp, người đã trao cho tráng sĩ Theseus cuộn chỉ để sau khi giết được con quỷ Nhân Ngưu, chàng sẽ lần theo sợi chỉ mà thoát ra được khỏi mê cung. (ND).
- [18] Nhà triết học Đức (1859 – 1938), người khởi xướng hiện tượng học. (ND).
- [19] Nhà văn Pháp (1871 – 1922), người sáng tạo ra kỹ thuật dòng chảy ý thức. (ND).